

Số: 9901/TCS-HĐQT

Cửa Ông, ngày 20 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ký bởi: Phạm Phú Mỹ  
Ngày ký: 20/10/2025 11:11:43  
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
- E-mail: caosoncoal@gmail.com
- Website: <https://thancaoson.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/2025 đến thời điểm 30/09/2025): Có 02 giao dịch.**

(1) Giao dịch thứ nhất

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch.
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV.
- Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất): 208,7%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2025.

(2) Giao dịch thứ hai

- Nội dung giao dịch: Mua vật tư hàng hóa.
- Đối tác giao dịch: Công ty cổ phần Vật tư - TKV
- Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất): 42,04%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2025 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P. KT;
- Lưu VT.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>1.499.068.463.662</b>	<b>1.498.503.637.306</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.247.579.512</b>	<b>800.433.496</b>
1. Tiền	111	1	1.247.579.512	800.433.496
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>725.501.888.974</b>	<b>891.522.070.273</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	721.855.419.768	885.278.643.471
2. Trả trước cho người bán	132		1.301.167.154	1.240.969.126
6. Các khoản phải thu khác	136	4	2.345.302.052	5.002.457.676
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>687.062.113.304</b>	<b>462.357.683.840</b>
1. Hàng tồn kho	141		687.062.113.304	462.357.683.840
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.256.881.872</b>	<b>143.823.449.697</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	72.815.983.854	82.580.464.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			61.242.985.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	12.440.898.018	
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.229.738.574.325</b>	<b>1.152.867.846.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>200.764.978.481</b>	<b>191.157.836.203</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	200.764.978.481	191.157.836.203
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>661.761.606.157</b>	<b>783.261.604.834</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>659.835.709.623</b>	<b>781.230.106.854</b>
- Nguyên giá	222		4.849.157.113.690	4.922.725.553.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.189.321.404.067)	(4.141.495.446.196)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>1.925.896.534</b>	<b>2.031.497.980</b>
- Nguyên giá	228		3.381.210.391	3.381.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.455.313.857)	(1.349.712.411)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8b</b>	<b>84.030.551.707</b>	<b>27.303.197.631</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.030.551.707	27.303.197.631
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>283.181.437.980</b>	<b>151.145.208.012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	283.181.437.980	151.145.208.012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.728.807.037.987</b>	<b>2.651.371.483.986</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.759.973.520.501</b>	<b>1.580.784.371.402</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.332.093.520.501</b>	<b>1.325.354.371.402</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	450.074.270.735	899.031.217.624
2. Người mua trả tiền trước	312		2.926.206	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	93.254.774.635	139.656.433.561
4. Phải trả người lao động	314		157.858.007.510	212.444.691.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	182.555.734.519	400.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.419.212.798	8.125.029.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	74.619.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	283.265.137.196	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		80.044.456.902	65.696.999.584
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>427.880.000.000</b>	<b>255.430.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	427.880.000.000	255.430.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>968.833.517.486</b>	<b>1.070.587.112.584</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>968.833.517.486</b>	<b>1.070.587.112.584</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	386.307.794.444	347.301.834.273
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	154.057.993.042	294.817.548.311
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		130.662.622.140	164.797.681.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.395.370.902	130.019.867.238
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.728.807.037.987</b>	<b>2.651.371.483.986</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**9 tháng năm 2025**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3			4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.987.458.734.640	1.782.472.901.843	6.668.260.951.723	7.365.280.385.696
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.987.458.734.640	1.782.472.901.843	6.668.260.951.723	7.365.280.385.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.949.569.053.663	1.788.644.365.915	6.407.832.909.610	7.055.522.383.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.889.680.977	(6.171.464.072)	260.428.042.113	309.758.001.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.537.627.308	1.432.277.721	4.552.229.220	4.275.934.318
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.991.043.305	5.874.991.601	22.614.119.584	15.155.592.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.991.043.305	5.874.991.601	22.614.119.584	15.155.592.103
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	808.529.729	912.407.953	2.850.389.693	4.029.352.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	37.122.476.701	59.240.806.642	210.362.240.512	167.203.646.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		(6.494.741.450)	(70.767.392.547)	29.153.521.544	127.645.344.806
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.603.561.866	17.713.337.526	4.060.230.098	39.871.729.816
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.728.755.385	318.515.106	3.291.234.141	904.541.581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		874.806.481	17.394.822.420	768.995.957	38.967.188.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.619.934.969)	(53.372.570.127)	29.922.517.501	166.612.533.041
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(712.896.931)	(10.555.276.257)	6.527.146.599	33.561.425.672
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	(4.907.038.038)	(42.817.293.870)	23.395.370.902	133.051.107.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(115)	(999)	546	3.105

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		29.922.517.501	166.612.533.041
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		199.188.771.535	274.337.800.124
Các khoản dự phòng	03		283.265.137.196	691.177.040.421
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.338.495.342)	(17.926.879.894)
Chi phí lãi vay	06		22.614.119.584	15.155.592.103
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>526.652.050.474</b>	<b>1.129.356.085.795</b>
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(156.413.039.021)	(291.511.286.015)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(224.704.429.464)	(532.737.173.691)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		192.025.383.433	(75.934.156.056)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(122.271.749.156)	90.534.474.371
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.614.119.584)	(15.155.592.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.356.640.266)	(58.210.393.442)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.901.120.000	2.016.881.671
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(68.631.108.956)	(68.322.064.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>113.587.467.460</b>	<b>180.036.776.192</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(320.346.017.516)	(213.130.726.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.327.421.122	13.900.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.106.675	193.780.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(317.865.489.719)</b>	<b>(199.036.046.225)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		302.914.376.651	155.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.845.376.651)	(22.280.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.343.831.725)	(84.552.061.305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>204.725.168.275</b>	<b>48.167.938.695</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>447.146.016</b>	<b>29.168.668.662</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		800.433.496	642.081.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1.247.579.512	29.810.749.863

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **9 tháng năm 2025**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh.**

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sảm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:** Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn

Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa                 | Nhập trước xuất trước   |
| - Nhiên liệu                                      | Bình quân gia quyền   |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

### 8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát

sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải:	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 06 năm

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 87.091.606.425 đồng.

## **8.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

## **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép khai thác.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) khi lập Báo cáo tài chính Công ty trích lập khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ. Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành hạch toán giảm số dự phòng phải trả. Trường hợp số dự phòng phải trả nhỏ hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì sau khi bù đắp bằng khoản dự phòng số còn lại được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp số dự phòng phải trả lớn hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

## **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mình, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do

kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

<b>Trong đó:</b>	<b>Số cổ phần năm giữ</b>	<b>Tỷ lệ năm giữ (%)</b>
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
<b>Tổng:</b>	<b>42.846.773</b>	<b>100</b>

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi

được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

#### **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác**

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### 1. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	59.267.923	281.591.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.188.311.589	518.841.727
<b>Cộng :</b>	<b>1.247.579.512</b>	<b>800.433.496</b>

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

### 4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

### 7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	56.865.749.617		48.778.581.244	
- Công cụ dụng cụ	865.980.000		139.585.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	492.953.805.828		399.798.238.784	
- Thành phẩm	136.376.577.859		13.641.278.812	
<b>Cộng</b>	<b>687.062.113.304</b>		<b>462.357.683.840</b>	

### 8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

### 9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

### 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

### 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
Vay ngắn hạn			32.414.376.651	32.414.376.651		
b) Vay dài hạn	502.499.000.000	502.499.000.000	345.119.000.000	98.050.000.000	255.430.000.000	255.430.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	74.619.000.000	74.619.000.000	74.619.000.000			
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	62.500.000.000	62.500.000.000		18.750.000.000	81.250.000.000	81.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	365.380.000.000	365.380.000.000	270.500.000.000	79.300.000.000	174.180.000.000	174.180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>502.499.000.000</b>	<b>502.499.000.000</b>	<b>377.533.376.651</b>	<b>130.464.376.651</b>	<b>255.430.000.000</b>	<b>255.430.000.000</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí thuê sàng
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính

**Cộng :**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	21.258.211.181	
	651.084.202	
	5.919.725.367	
	90.917.502.289	
	62.484.082.800	
	1.325.128.680	
		400.000.000
	<b>182.555.734.519</b>	<b>400.000.000</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí Công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Bảo hiểm thân thể
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	2.118.083.500	1.330.997.692
	644.001.590	
	114.987.069	89.519.014
		16.000.000
	1.255.863.549	181.094.434
	81.385.000	188.085.000
	6.083.674.574	5.580.733.299
	121.217.516	738.599.682
	<b>10.419.212.798</b>	<b>8.125.029.121</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****a) Ngắn hạn :**

- + Chi phí sản xuất theo kế hoạch

**Cộng :**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	283.265.137.196	
	<b>283.265.137.196</b>	

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>428.467.730.000</b>						<b>412.207.239.029</b>	<b>263.165.390.317</b>	<b>1.103.840.359.346</b>
- Tăng vốn trong năm trước								84.136.443.956	84.136.443.956
- Lãi trong năm trước							130.019.867.238		130.019.867.238
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							247.409.557.956		247.409.557.956
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>428.467.730.000</b>						<b>294.817.548.311</b>	<b>347.301.834.273</b>	<b>1.070.587.112.584</b>
- Tăng vốn trong năm nay								39.005.960.171	39.005.960.171
- Lãi trong kỳ này							23.395.370.902		23.395.370.902
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							164.154.926.171		164.154.926.171
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>428.467.730.000</b>						<b>154.057.993.042</b>	<b>386.307.794.444</b>	<b>968.833.517.486</b>

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	279.098.070.000	279.098.070.000
- Vốn góp của các Cổ đông	149.369.660.000	149.369.660.000
<b>Cộng</b>	<b>428.467.730.000</b>	<b>428.467.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	428.467.730.000	428.467.730.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	42.846.773	42.846.773
+ Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
+ Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	386.307.794.444	347.301.834.273
<b>Cộng</b>	<b>386.307.794.444</b>	<b>347.301.834.273</b>

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

**Cộng :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trên 1 năm đến 5 năm	200.652.065.962	200.652.065.962
<b>Cộng :</b>	<b>200.652.065.962</b>	<b>200.652.065.962</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng :**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	6.508.265.734.973	7.206.678.934.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.995.216.750	158.601.451.633
<b>Cộng :</b>	<b>6.668.260.951.723</b>	<b>7.365.280.385.696</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa
- Giá vốn hàng bán mua bão

**Cộng:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than	6.254.351.181.509	6.881.298.383.404
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa	153.481.728.101	151.508.285.590
- Giá vốn hàng bán mua bão		22.715.714.872
<b>Cộng:</b>	<b>6.407.832.909.610</b>	<b>7.055.522.383.866</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

**Cộng :**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	153.106.675	193.780.338
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường	4.399.122.545	4.082.153.980
<b>Cộng :</b>	<b>4.552.229.220</b>	<b>4.275.934.318</b>

## 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

**Cộng :**

Năm nay	Năm trước
22.614.119.584	15.155.592.103
80.729.428	
22.533.390.156	15.155.592.103
<b>22.614.119.584</b>	<b>15.155.592.103</b>

## 6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

**Cộng :**

Năm nay	Năm trước
3.786.266.122	13.650.945.576
11.782.000	2.532.100
	25.460.000.000
184.481.496	63.888.894
77.700.480	694.363.246
<b>4.060.230.098</b>	<b>39.871.729.816</b>

## 7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

**Cộng :**

Năm nay	Năm trước
168.348.532	373.480.432
	34.266.055
515.742.646	418.087.544
2.607.142.963	78.707.550
<b>3.291.234.141</b>	<b>904.541.581</b>

## 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
67.790.500	345.919.000
2.782.599.193	3.683.433.405
<b>2.850.389.693</b>	<b>4.029.352.405</b>

### b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
40.558.020.005	41.103.211.698
34.745.418.000	35.701.011.000
4.421.372.005	4.028.390.698
1.391.230.000	1.373.810.000
2.022.545.606	2.043.792.955
10.875.769.041	10.852.031.828
5.047.535.475	5.730.541.881
99.471.004.108	52.352.590.723
4.394.833.997	5.728.610.342
47.992.532.280	49.392.867.407
<b>210.362.240.512</b>	<b>167.203.646.834</b>

## 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

### a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu

Năm nay	Năm trước
1.991.318.623.438	1.978.088.476.031
725.960.008.786	750.876.901.595
1.071.427.809.919	1.020.260.722.462

+ Động lực	193.930.804.733	206.950.851.974
- Chi phí nhân công	482.029.863.324	473.377.181.172
+ Tiền lương	409.101.000.000	407.669.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	55.716.255.324	49.408.053.172
+ Ăn ca	17.212.608.000	16.300.128.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	199.188.771.535	274.303.534.069
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.945.913.686	2.993.152.424.239
- Chi phí khác bằng tiền	1.443.026.923.023	2.032.204.446.896
<b>Cộng :</b>	<b>6.835.510.095.006</b>	<b>7.751.126.062.407</b>

#### b) Sản xuất than

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.838.649.385.412	1.827.452.244.697
+ Nguyên liệu	713.764.071.812	739.535.125.760
+ Nhiên liệu	1.071.427.809.919	1.020.260.722.462
+ Động lực	53.457.503.681	67.656.396.475
- Chi phí nhân công	482.029.863.324	473.377.181.172
+ Tiền lương	409.101.000.000	407.669.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	55.716.255.324	49.408.053.172
+ Ăn ca	17.212.608.000	16.300.128.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	198.376.281.460	273.398.319.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.945.913.686	2.993.139.351.439
- Chi phí khác bằng tiền	1.443.026.923.023	2.009.534.965.402
<b>Cộng :</b>	<b>6.682.028.366.905</b>	<b>7.576.902.061.945</b>

#### c) Kinh doanh dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	152.669.238.026	150.603.070.756
+ Nguyên liệu	12.195.936.974	11.308.615.257
+ Động lực	140.473.301.052	139.294.455.499
- Chi phí khấu hao TSCĐ	812.490.075	905.214.834
<b>Cộng :</b>	<b>153.481.728.101</b>	<b>151.508.285.590</b>

#### d) Sản xuất khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		33.160.578
+ Nhiên liệu		33.160.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		13.072.800
- Chi phí khác bằng tiền		22.669.481.494
<b>Cộng :</b>		<b>22.715.714.872</b>

### 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.527.146.599	33.561.425.672
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>6.527.146.599</b>	<b>33.561.425.672</b>

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.414.376.651	270.500.000.000

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
32.414.376.651	23.431.000.000

**IX. Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.****3. Thông tin về các bên liên quan.**

	Giá trị hàng hóa địch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa địch vụ bán ra
Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	22.465.821.562	2.500.264.000
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	457.130.151.168	16.967.475
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	23.979.573.132	1.722.419.913
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	49.483.277.323	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	28.772.074.742	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	64.540.220.000	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	5.186.795.403	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	2.811.771.193	16.950.444
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	745.020.300	
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	450.624.245	
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1.330.798.000	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	15.531.693.000	5.728.084.452
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	62.985.390	5.694.935.751.957
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	238.445.000	
Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	1.436.403.207	
Bệnh viện than - khoáng sản	73.927.999	
Công ty cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	5.461.372.306	
Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	117.750.000	
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	4.233.403.250	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.147.207.931.761	146.928.114
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	279.169.296	
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		702.295.911.354
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		19.580.652.561
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		608.396.040
Tổng công ty khoáng sản-TKV		727.930.000
<b>Cộng</b>	<b>1.831.539.208.277</b>	<b>6.428.280.256.310</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận** (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

**5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát**

	Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khấn                      Chủ tịch HĐQT	24.672.000	24.672.000
- Ông Phạm Quốc Việt                Thành viên HĐQT - Giám đốc	512.813.980	603.412.612
- Ông Mai Huy Giáp                    Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc (đến ngày 31/7/2025)	454.626.730	529.531.347
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn            Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	438.298.489	479.165.594
- Ông Phạm Hồng Lương            Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/7/2025)	17.520.000	
- Ông Trần Phương Nam              Thành viên HĐQT (đến ngày 29/7/2025)	423.192.959	312.892.221
- Ông Nguyễn Văn Sinh              Phó Giám đốc (đến ngày 31/7/2025)	234.710.885	484.763.567
- Ông Đỗ Văn Kiên                    Phó Giám đốc	396.142.769	494.656.413
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng            Thành viên HĐQT (từ ngày 30/7/2025) - Phó Giám đốc	430.388.923	488.467.876
- Ông Đinh Văn Chiến                Kế toán trưởng (đến ngày 31/7/2025)	372.255.813	452.222.792
- Ông Lương Xuân Quang            Kế toán trưởng (từ ngày 22/8/2025)	7.014.000	
- Bà Nguyễn Thị Lịch                Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 29/7/2025)	21.984.000	21.984.000
- Bà Hà Thị Diệp Anh                Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 30/7/2025)	21.024.000	

- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	243.078.538	273.169.596
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	244.190.538	281.010.663
- Ông Ngô Thanh Long	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 30/7/2025)	25.153.000	
<b>Cộng</b>		<b>3.888.090.624</b>	<b>4.466.972.681</b>

**6. Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



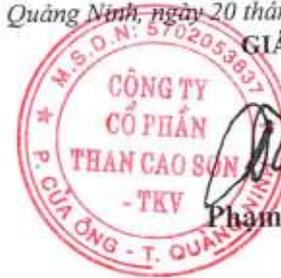
**Vũ Thị Thanh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lương Xuân Quang**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2025



**GIÁM ĐỐC**

  
**Phạm Quốc Việt**

**PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)**

9 tháng năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>687.804.753.456</b>	<b>881.852.200.772</b>
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
<b>II</b>	<b>Đơn vị khác</b>	<b>687.804.753.456</b>	<b>881.852.200.772</b>
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	84.078.216.747	146.717.543.796
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	587.318.011.960	729.835.160.517
3	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		69.085.337
4	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	261.419.983	211.137.624
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	16.147.104.766	4.450.771.651
6	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV		568.501.847

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

**TL GIÁM ĐỐC**  
Ngày 20 tháng 10 năm  
Người duyệt biểu  
  
Lương Xuân Quang

**PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)**

9 tháng năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>34.050.666.312</b>	<b>3.426.442.699</b>
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh liên kết</b>		
<b>II</b>	<b>Đơn vị khác</b>	<b>34.050.666.312</b>	<b>3.426.442.699</b>
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	11.915.054.403	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	8.573.018.821	3.304.553.062
3	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Hải Nguyên		
4	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	38.183.270	52.211.277
5	Công ty cổ phần Ngọc Long	187.221.197	
6	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	37.485.297	34.644.294
7	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	9.648.461	
8	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	4.411.179	
9	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	7.139.043.094	35.034.066
10	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	6.146.600.590	

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

## CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

9 tháng năm 2025

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>2.345.302.052</b>	<b>200.764.978.481</b>	<b>5.002.457.676</b>	<b>191.157.836.203</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>1.276.510.733</b>		<b>4.254.649.197</b>	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	1.276.510.733		4.254.649.197	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>1.068.791.319</b>	<b>200.764.978.481</b>	<b>747.808.479</b>	<b>191.157.836.203</b>
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		200.764.978.481		191.157.836.203
4	- Phải thu khác	1.068.791.319		747.808.479	

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 20 tháng 10 năm 2025  
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

## BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

9 tháng năm 2025

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>	494.093.131			428.153.508	65.939.623
1	Sửa chữa phân xưởng Trạm Mạng	333.340.754			306.937.530	26.403.224
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT4	160.752.377			121.215.978	39.536.399
<b>II</b>	<b>Phát sinh</b>		102.042.776.117	102.042.776.117	102.042.776.117	-
<b>A</b>	<b>Thuê ngoài trong TKV</b>		93.070.071.581	93.070.071.581	93.070.071.581	-
1	Sửa chữa xe Volvo A40F số 04		2.979.721.664	2.979.721.664	2.979.721.664	-
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 126		3.938.714.404	3.938.714.404	3.938.714.404	-
3	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.91		586.865.053	586.865.053	586.865.053	-
4	Sửa chữa xe CAT777E số 129		3.880.869.342	3.880.869.342	3.880.869.342	-
5	Sửa chữa xe Seania P340 số 14C-048.28		1.767.925.528	1.767.925.528	1.767.925.528	-
6	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 18		3.359.111.482	3.359.111.482	3.359.111.482	-
7	Sửa chữa xe CAT777E số 133		3.884.270.906	3.884.270.906	3.884.270.906	-
8	Sửa chữa xe CAT777E số 943		3.939.758.223	3.939.758.223	3.939.758.223	-
9	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 13		2.363.088.516	2.363.088.516	2.363.088.516	-
10	Sửa chữa xe CAT777E số 945		3.678.859.249	3.678.859.249	3.678.859.249	-
11	Sửa chữa xe CAT777E số 948		3.904.522.335	3.904.522.335	3.904.522.335	-
12	Sửa chữa xe CAT777E số 128		3.904.216.534	3.904.216.534	3.904.216.534	-
13	Sửa chữa xe Volvo A40F số 03		2.971.926.987	2.971.926.987	2.971.926.987	-
14	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT 14 số 10		2.433.940.349	2.433.940.349	2.433.940.349	-
15	Sửa chữa xe CAT777E số 134		3.784.842.179	3.784.842.179	3.784.842.179	-
16	Sửa chữa máy xúc xúc ЭКГ8 ã số 7		4.426.842.297	4.426.842.297	4.426.842.297	-
17	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V11		2.559.346.842	2.559.346.842	2.559.346.842	-
18	Sửa chữa xe Kamaz 14C-05100		574.043.854	574.043.854	574.043.854	-

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A</b>	<b>B</b>					
19	Sửa chữa xe CAT777E số 946		3.896.557.558	3.896.557.558	3.896.557.558	
20	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 08		2.443.735.460	2.443.735.460	2.443.735.460	
21	Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8R số 11		2.446.101.949	2.446.101.949	2.446.101.949	
22	Sửa chữa xe CAT777E số 944		3.959.542.570	3.959.542.570	3.959.542.570	
23	Sửa chữa xe CAT777E số 132		3.960.680.001	3.960.680.001	3.960.680.001	
24	Sửa chữa máy khoan CAT MD6250 số 2		3.980.207.821	3.980.207.821	3.980.207.821	
25	Sửa chữa xe CAT777E số 947		3.870.041.589	3.870.041.589	3.870.041.589	
26	Sửa chữa xe CAT777E số 950		3.959.176.857	3.959.176.857	3.959.176.857	
27	Sửa chữa xe HD785-7 số 125		3.691.164.505	3.691.164.505	3.691.164.505	
28	Sửa chữa xe gạt CAT14M số 11		2.478.342.647	2.478.342.647	2.478.342.647	
29	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 20		3.445.654.880	3.445.654.880	3.445.654.880	
<b>B</b>	<b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>		<b>8.972.704.536</b>	<b>8.972.704.536</b>	<b>8.972.704.536</b>	
1	Sửa chữa xe HD785-7 số 462		3.933.839.065	3.933.839.065	3.933.839.065	
2	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.66		554.531.760	554.531.760	554.531.760	
3	Sửa chữa xe HD785-7 số 124		3.904.662.870	3.904.662.870	3.904.662.870	
4	Sửa chữa xe Kamaz 14C-170.20		579.670.841	579.670.841	579.670.841	
<b>C</b>	<b>Tự làm</b>					
<b>III</b>	<b>Trích trước</b>					
<b>IV.</b>	<b>Dỡ dưng</b>					
1	Sửa chữa xe CAT777E số 127		(10.084.500)	-		(10.084.500)
2	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-051.01		(6.952.500)			(6.952.500)
			(3.132.000)			(3.132.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>494.093.131</b>	<b>102.032.691.617</b>	<b>102.042.776.117</b>	<b>102.470.929.625</b>	<b>55.855.123</b>



Người lập biểu

*(Signature)*

Trần Thị Trung

**BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**  
9 tháng năm 2025

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
	<b>TỔNG SỐ</b>	27.303.197.631	135.277.528.616	78.540.090.040		78.540.090.040		84.040.636.207
	<b>XÂY LẬP</b>		52.522.850.315					52.522.850.315
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		8.522.850.315					8.522.850.315
1.001	DAPT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		8.522.850.315					8.522.850.315
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>		44.000.000.000					44.000.000.000
2.001	DAPT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		44.000.000.000					44.000.000.000
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>							
	<b>THIỆT BỊ</b>		77.224.417.507	77.224.417.507			77.224.417.507	
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		20.724.417.507	20.724.417.507			20.724.417.507	
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn		13.713.000.000	13.713.000.000			13.713.000.000	
1.002	DAPT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024		5.178.084.174	5.178.084.174			5.178.084.174	
1.003	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		1.833.333.333	1.833.333.333			1.833.333.333	
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>		56.500.000.000	56.500.000.000			56.500.000.000	
2.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn		32.000.000.000	32.000.000.000			32.000.000.000	
2.002	DAPT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024		16.500.000.000	16.500.000.000			16.500.000.000	
2.003	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		8.000.000.000	8.000.000.000			8.000.000.000	

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
III	Vốn khác							
	<b>KHÁC</b>	<b>27.303.197.631</b>	<b>5.530.260.794</b>	<b>1.315.672.533</b>		<b>1.315.672.533</b>		<b>31.517.785.892</b>
I	Vốn chủ sở hữu	<b>27.303.197.631</b>	<b>5.530.260.794</b>	<b>1.315.672.533</b>		<b>1.315.672.533</b>		<b>31.517.785.892</b>
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	24.328.664.033	3.558.967.576					27.887.631.609
1.002	DADT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	2.434.533.598	520.654.109					2.955.187.707
1.003	DADT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV	320.000.000	312.000.000	632.000.000		632.000.000		
1.004	DADT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024	220.000.000	463.672.533	683.672.533		683.672.533		
1.005	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		220.000.000					220.000.000
1.006	ĐA ĐT XDCT nhà rèn luyện thể chất công nhân		118.966.576					118.966.576
1.007	DADT XDCT Đúc nước sừng bãi thải BN năm 2025		336.000.000					336.000.000
II	Vốn vay							
III	Vốn khác							

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 20 tháng 10 năm 2025  
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)**

9 tháng năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.922.725.553.050</b>	<b>1.193.015.212.120</b>	<b>3.699.378.304.361</b>	<b>30.332.036.569</b>
1	Đang dùng	4.475.451.853.350	1.081.706.473.040	3.363.413.343.741	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	447.273.699.700	111.308.739.080	335.964.960.620	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	<b>3.576.953.860.094</b>	<b>828.127.700.948</b>	<b>2.740.519.998.557</b>	<b>8.306.160.589</b>
	Trong đó: đang dùng	3.129.680.160.394	716.818.961.868	2.404.555.037.937	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	<b>1.116.897.999.400</b>	<b>184.773.768.191</b>	<b>932.124.231.209</b>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>78.540.090.040</b>	<b>22.040.090.040</b>	<b>56.500.000.000</b>	
1	Mua trong kỳ	78.540.090.040	22.040.090.040	56.500.000.000	
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>152.108.529.400</b>	<b>52.985.185.795</b>	<b>99.123.343.605</b>	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	152.108.529.400	52.985.185.795	99.123.343.605	
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>4.849.157.113.690</b>	<b>1.162.070.116.365</b>	<b>3.656.754.960.756</b>	<b>30.332.036.569</b>
1	Đang dùng	4.553.991.943.390	1.103.746.563.080	3.419.913.343.741	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	295.165.170.300	58.323.553.285	236.841.617.015	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	<b>3.554.476.150.978</b>	<b>814.847.328.547</b>	<b>2.731.322.661.842</b>	<b>8.306.160.589</b>
	Trong đó: đang dùng	3.259.310.980.678	756.523.775.262	2.494.481.044.827	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	<b>1.058.580.307.684</b>	<b>214.812.046.700</b>	<b>843.768.260.984</b>	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.141.495.446.196</b>	<b>971.705.945.952</b>	<b>3.147.455.239.490</b>	<b>22.334.260.754</b>
1	Đang dùng	3.694.221.746.496	860.397.206.872	2.811.490.278.870	22.334.260.754
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	447.273.699.700	111.308.739.080	335.964.960.620	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>199.934.487.271</b>	<b>51.876.976.900</b>	<b>147.206.193.189</b>	<b>851.317.182</b>

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Do trích khấu hao	199.083.170.089	51.876.976.900	147.206.193.189	
2	Do tính hao mòn	851.317.182			851.317.182
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>152.108.529.400</b>	<b>52.985.185.795</b>	<b>99.123.343.605</b>	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	152.108.529.400	52.985.185.795	99.123.343.605	
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.189.321.404.067</b>	<b>970.597.737.057</b>	<b>3.195.538.089.074</b>	<b>23.185.577.936</b>
1	Đang dùng	4.189.321.404.067	970.597.737.057	3.195.538.089.074	23.185.577.936
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	<b>Đầu năm</b>	<b>781.230.106.854</b>	<b>221.309.266.168</b>	<b>551.923.064.871</b>	<b>7.997.775.815</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	82.009.445.654	285.894.241.110	
2	<b>Cuối kỳ</b>	<b>659.835.709.623</b>	<b>191.472.379.308</b>	<b>461.216.871.682</b>	<b>7.146.458.633</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	438.759.377.655	104.987.637.030	333.771.740.625	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2025  
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)**

9 tháng năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.922.725.553.050</b>	<b>422.487.528.418</b>	<b>1.796.751.767.632</b>	<b>2.667.080.339.392</b>	<b>36.405.917.608</b>	
1	Đang dùng	4.475.451.853.350	383.147.868.468	1.668.899.573.804	2.388.778.446.133	34.625.964.945	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	447.273.699.700	39.339.659.950	127.852.193.828	278.301.893.259	1.779.952.663	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.576.953.860.094</b>	<b>170.718.526.517</b>	<b>1.430.078.857.111</b>	<b>1.940.246.437.862</b>	<b>35.910.038.604</b>	
	Trong đó: đang dùng	3.129.680.160.394	131.378.866.567	1.302.226.663.283	1.661.944.544.603	34.130.085.941	
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>1.116.897.999.400</b>	<b>14.644.278.140</b>	<b>402.596.727.232</b>	<b>699.511.365.006</b>	<b>145.629.022</b>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>78.540.090.040</b>		<b>55.564.762.283</b>	<b>22.862.403.644</b>	<b>112.924.113</b>	
1	Mua trong kỳ	78.540.090.040		55.564.762.283	22.862.403.644	112.924.113	
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn đang TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bàn giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>152.108.529.400</b>	<b>6.239.726.979</b>	<b>63.037.013.131</b>	<b>81.165.472.991</b>	<b>1.666.316.299</b>	
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	152.108.529.400	6.239.726.979	63.037.013.131	81.165.472.991	1.666.316.299	
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>4.849.157.113.690</b>	<b>416.247.801.439</b>	<b>1.789.279.516.784</b>	<b>2.608.777.270.045</b>	<b>34.852.525.422</b>	
1	Đang dùng	4.553.991.943.390	383.147.868.468	1.724.464.336.087	2.411.640.849.777	34.738.889.058	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	295.165.170.300	33.099.932.971	64.815.180.697	197.136.420.268	113.636.364	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.554.476.150.978</b>	<b>178.374.581.593</b>	<b>1.465.585.261.799</b>	<b>1.876.272.585.281</b>	<b>34.243.722.305</b>	
	Trong đó: đang dùng	3.259.310.980.678	145.274.648.622	1.400.770.081.102	1.679.136.165.013	34.130.085.941	
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>1.058.580.307.684</b>	<b>14.644.278.140</b>	<b>321.271.551.811</b>	<b>722.518.848.711</b>	<b>145.629.022</b>	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.141.495.446.196</b>	<b>274.005.879.880</b>	<b>1.646.648.971.998</b>	<b>2.184.620.534.559</b>	<b>36.220.059.759</b>	
1	Đang dùng	3.694.221.746.496	234.666.219.930	1.518.796.778.170	1.906.318.641.300	34.440.107.096	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	447.273.699.700	39.339.659.950	127.852.193.828	278.301.893.259	1.779.952.663	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>199.934.487.271</b>	<b>13.105.696.523</b>	<b>58.601.716.559</b>	<b>128.118.932.118</b>	<b>108.142.071</b>	
1	Do trích khấu hao	199.083.170.089	12.254.379.341	58.601.716.559	128.118.932.118	108.142.071	
2	Do tính hao mòn	851.317.182	851.317.182				
3	Do điều động						
4	Do bàn giao						

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BDS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>152.108.529.400</b>	<b>6.239.726.979</b>	<b>63.037.013.131</b>	<b>81.165.472.991</b>	<b>1.666.316.299</b>	
1	Do chuyển từ BDS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	152.108.529.400	6.239.726.979	63.037.013.131	81.165.472.991	1.666.316.299	
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.189.321.404.067</b>	<b>280.871.849.424</b>	<b>1.642.213.675.426</b>	<b>2.231.573.993.686</b>	<b>34.661.885.531</b>	
1	Đang dùng	3.894.156.233.767	247.771.916.453	1.577.398.494.729	2.034.437.573.418	34.548.249.167	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	295.165.170.300	33.099.932.971	64.815.180.697	197.136.420.268	113.636.364	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>781.230.106.854</b>	<b>148.481.648.538</b>	<b>150.102.795.634</b>	<b>482.459.804.833</b>	<b>185.857.849</b>	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	8.092.385.041	129.673.967.618	230.137.334.105		
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>659.835.709.623</b>	<b>135.375.952.015</b>	<b>147.065.841.358</b>	<b>377.203.276.359</b>	<b>190.639.891</b>	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	438.759.377.655	6.717.270.352	79.851.992.896	352.190.114.407		

Người lập biểu



Trần Thị Trung



Người duyệt biểu

Lương Xuân Quang

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)**

9 tháng năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>3.381.210.391</b>	<b>3.381.210.391</b>		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>945.276.690</b>	<b>945.276.690</b>		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>3.381.210.391</b>	<b>3.381.210.391</b>		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>945.276.690</b>	<b>945.276.690</b>		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.349.712.411</b>	<b>1.349.712.411</b>		
1	Đang dùng	1.349.712.411	1.349.712.411		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>105.601.446</b>	<b>105.601.446</b>		
1	Do trích khấu hao	105.601.446	105.601.446		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.455.313.857</b>	<b>1.455.313.857</b>		
1	Đang dùng	1.455.313.857	1.455.313.857		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2.031.497.980</b>	<b>2.031.497.980</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.925.896.534</b>	<b>1.925.896.534</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)**

9 tháng năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>3.381.210.391</b>	<b>1.732.800.000</b>				<b>1.648.410.391</b>		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>3.381.210.391</b>	<b>1.732.800.000</b>				<b>1.648.410.391</b>		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.349.712.411</b>					<b>1.349.712.411</b>		
1	Đang dùng	1.349.712.411					1.349.712.411		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>105.601.446</b>					<b>105.601.446</b>		
1	Do trích khấu hao	105.601.446					105.601.446		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.455.313.857</b>					<b>1.455.313.857</b>		
1	Đang dùng	1.455.313.857					1.455.313.857		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>								
1	Đầu năm	2.031.497.980	1.732.800.000				298.697.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	1.925.896.534	1.732.800.000				193.096.534		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung



## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 3 năm 2025

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lấy kể từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>82.580.464.666</b>	<b>75.405.437.200</b>	<b>105.596.764.529</b>	<b>285.558.161.196</b>	<b>295.322.642.008</b>	<b>72.815.983.854</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	494.093.131		142.717.836		428.153.508	65.939.623
2	Công cụ, dụng cụ	81.884.575.012	75.377.160.000	105.394.854.160	285.478.079.996	294.698.678.254	72.663.976.754
3	Bảo hiểm						
4	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
5	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.796.523	28.277.200	59.192.533	80.081.200	195.810.246	86.067.477
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>151.145.208.012</b>	<b>9.751.496.694</b>	<b>36.924.612.062</b>	<b>243.152.336.694</b>	<b>111.116.106.726</b>	<b>283.181.437.980</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	69.992.470.695	4.088.725.000	12.719.156.844	11.088.432.000	38.823.583.823	42.257.318.872
3	Thuê hoạt động TSCĐ						
4	Bảo hiểm	849.488.787		214.117.304		635.369.826	214.118.961
5	Chi phí bồi thường	1.506.584.557		376.646.148		1.129.938.444	376.646.113
6	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			20.893.543.350	226.347.889.000	62.680.630.050	163.667.258.950
7	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	65.014.696.026		789.652.176		2.368.956.528	62.645.739.498
8	Các khoản khác	13.781.967.947	5.662.771.694	1.931.496.240	5.716.015.694	5.477.628.055	14.020.355.586
	<b>Cộng</b>	<b>233.725.672.678</b>	<b>85.156.933.894</b>	<b>142.521.376.591</b>	<b>528.710.497.890</b>	<b>406.438.748.734</b>	<b>355.997.421.834</b>

T. L. GIAM ĐỐC

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người duyệt biểu



Người lập biểu

Trần Thị Lương

Lương Xuân Quang

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)**

9 tháng năm 2025

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>289.076.505.143</b>	<b>289.076.505.143</b>	<b>185.845.584.344</b>	<b>185.845.584.344</b>
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>				
<b>II</b>	<b>Đơn vị khác</b>	<b>289.076.505.143</b>	<b>289.076.505.143</b>	<b>185.845.584.344</b>	<b>185.845.584.344</b>
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.664.015.964	2.664.015.964	1.851.219.075	1.851.219.075
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	44.477.320.939	44.477.320.939	47.457.865.138	47.457.865.138
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	14.428.384.293	14.428.384.293	18.000.231.225	18.000.231.225
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	15.703.348.644	15.703.348.644	13.363.085.674	13.363.085.674
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	15.990.802.493	15.990.802.493	10.899.666.802	10.899.666.802
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	24.439.312.510	24.439.312.510	5.235.874.910	5.235.874.910
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.133.040.252	1.133.040.252	1.806.556.723	1.806.556.723
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	528.100.005	528.100.005	422.200.939	422.200.939
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.782.674.645	1.782.674.645
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	365.982.404	365.982.404		
11	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin			371.481.351	371.481.351
12	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	6.567.932.195	6.567.932.195		
13	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	10.523.358	10.523.358		
14	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai			475.200.000	475.200.000
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	130.322.500	130.322.500	380.256.302	380.256.302
16	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	337.642.735	337.642.735	4.638.139.441	4.638.139.441
17	Bệnh viện than - khoáng sản	73.927.999	73.927.999		
18	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	5.898.282.091	5.898.282.091		
19	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	15.295.000	15.295.000	259.490.000	259.490.000
20	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.528.891.470	1.528.891.470	467.605.440	467.605.440
21	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	154.783.380.291	154.783.380.291	78.434.036.679	78.434.036.679

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)**

9 tháng năm 2025

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>160.997.765.592</b>	<b>160.997.765.592</b>	<b>713.185.633.280</b>	<b>713.185.633.280</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị ngoài TKV</b>				
<b>II</b>	<b>Đơn vị khác</b>	<b>160.997.765.592</b>	<b>160.997.765.592</b>	<b>713.185.633.280</b>	<b>713.185.633.280</b>
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	28.886.220	28.886.220	324.833.328	324.833.328
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	662.239.350	662.239.350	633.555.350	633.555.350
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			17.800.000	17.800.000
4	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Thành Công			200.970.000	200.970.000
5	CTY Điện lực Quảng Ninh- CN TCT điện lực Miền Bắc	8.026.346.915	8.026.346.915	5.034.817.467	5.034.817.467
6	Cty TNHH Thái Việt	15.627.600	15.627.600		
7	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt			50.000.000	50.000.000
8	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	935.109.327	935.109.327	994.907.880	994.907.880
9	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	857.158.240	857.158.240	1.863.136.080	1.863.136.080
10	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	2.316.914.264	2.316.914.264	5.390.734.524	5.390.734.524
11	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ			173.975.000	173.975.000
12	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu			45.822.606	45.822.606
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.952.826.276	1.952.826.276	52.853.520.299	52.853.520.299
14	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	88.698.500	88.698.500	810.669.213	810.669.213
15	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			6.203.907.335	6.203.907.335
16	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	523.055.916	523.055.916	549.116.404	549.116.404
17	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	385.816.246	385.816.246	808.595.746	808.595.746
18	Công ty CP Kim khí Thành Đô	20.936.881.873	20.936.881.873	159.519.441.873	159.519.441.873
19	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			308.504.337	308.504.337
20	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	16.135.653.785	16.135.653.785	98.898.735.771	98.898.735.771
21	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	173.323.200	173.323.200	373.323.200	373.323.200
22	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	1.526.423.840	1.526.423.840	4.569.559.680	4.569.559.680
23	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy nhỏ	368.787.200	368.787.200	1.256.120.840	1.256.120.840
24	Công ty cổ phần ERIDAN			481.504.202	481.504.202
25	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	443.426.845	443.426.845	2.767.858.185	2.767.858.185
26	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	1.633.915.919	1.633.915.919	8.506.903.110	8.506.903.110
27	Công ty TNHH 25-10			192.961.108	192.961.108
28	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	56.778.138	56.778.138	201.441.600	201.441.600
29	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo			84.051.860	84.051.860
30	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	171.894.600	171.894.600	1.007.838.400	1.007.838.400
31	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà			63.615.386	63.615.386
32	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ			89.220.000	89.220.000
33	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	1.486.494.135	1.486.494.135	753.369.628	753.369.628
34	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	56.942.193	56.942.193	4.158.216.433	4.158.216.433
35	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			64.581.954.352	64.581.954.352
36	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	973.689.111	973.689.111	2.009.858.092	2.009.858.092
37	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			52.596.000	52.596.000
38	Công ty cổ phần Hoa Sơn	2.999.054.587	2.999.054.587	22.016.061.104	22.016.061.104
39	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	853.317.439	853.317.439	1.849.922.279	1.849.922.279
40	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	884.587.804	884.587.804	619.803.152	619.803.152

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
41	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	37.908.000	37.908.000	73.288.800	73.288.800
42	Công ty TNHH Dược phẩm Hồng Dương	120.528.000	120.528.000		
43	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	1.619.486.592	1.619.486.592	2.004.540.267	2.004.540.267
44	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đôn	1.556.400.260	1.556.400.260	5.345.387.963	5.345.387.963
45	Công Ty TNHH Việt Pháp	88.483.802	88.483.802	1.028.999.102	1.028.999.102
46	Công ty TNHH MITEC	750.691.515	750.691.515	1.994.194.715	1.994.194.715
47	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên			213.177.264	213.177.264
48	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	711.572.999	711.572.999	4.076.799.170	4.076.799.170
49	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	2.296.312.723	2.296.312.723	3.263.369.384	3.263.369.384
50	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	18.784.292	18.784.292	12.749.072	12.749.072
51	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	209.682.125	209.682.125	56.846.575	56.846.575
52	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ			107.853.800	107.853.800
53	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	174.842.109	174.842.109	2.524.602.671	2.524.602.671
54	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	1.259.317.820	1.259.317.820	7.061.338.100	7.061.338.100
55	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh			425.536.556	425.536.556
56	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương			168.341.645	168.341.645
57	Công ty cổ phần cơ điện Tiên Đạt	73.892.706	73.892.706	364.282.657	364.282.657
58	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp			81.263.127	81.263.127
59	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	470.505.286	470.505.286	955.577.126	955.577.126
60	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	214.278.290	214.278.290	681.324.830	681.324.830
61	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	34.160.691	34.160.691	4.111.662.706	4.111.662.706
62	Công ty TNHH QC	67.995.328	67.995.328	1.443.787.875	1.443.787.875
63	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
64	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	14.415.405.950	14.415.405.950	14.212.343.196	14.212.343.196
65	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	3.122.686.344	3.122.686.344	7.660.802.892	7.660.802.892
66	Trung tâm Tư vấn dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình chăm sóc sức khỏe sinh sản	372.250.000	372.250.000		
67	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	21.120.000	21.120.000	196.278.947	196.278.947
68	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.000.433.998	1.000.433.998	2.476.948.079	2.476.948.079
69	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	66.631.629	66.631.629	119.854.029	119.854.029
70	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.210.091.178	1.210.091.178	2.283.064.178	2.283.064.178
71	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	360.793.935	360.793.935	237.350.435	237.350.435
72	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	240.735.580	240.735.580	7.126.424.469	7.126.424.469
73	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh			201.793.160	201.793.160
74	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	330.025.503	330.025.503	1.058.529.164	1.058.529.164
75	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	2.100.000	2.100.000	3.200.000	3.200.000
76	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	177.460.270	177.460.270	985.631.550	985.631.550
77	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	169.193.360	169.193.360	59.315.580	59.315.580
78	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	32.400.000	32.400.000		
79	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiến	84.861.000	84.861.000	90.169.200	90.169.200
80	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	51.397.200	51.397.200	45.673.200	45.673.200
81	Công ty cổ phần Ngọc Long	184.871.088	184.871.088	262.098.619	262.098.619
82	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	184.151.240	184.151.240	1.770.711.240	1.770.711.240
83	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.255.200.000	1.255.200.000	7.155.200.000	7.155.200.000
84	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp			246.165.269	246.165.269
85	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long			44.502.000	44.502.000
86	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			2.573.477.279	2.573.477.279
87	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	6.976.778.890	6.976.778.890		
88	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	640.403.460	640.403.460	947.991.740	947.991.740

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
89	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	1.060.685.603	1.060.685.603	4.727.996.778	4.727.996.778
90	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	116.008.000	116.008.000		
91	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
92	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			54.769.977	54.769.977
93	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	568.871.000	568.871.000	586.961.000	586.961.000
94	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	2.103.698.910	2.103.698.910	3.019.096.842	3.019.096.842
95	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	2.049.978.119	2.049.978.119	8.473.281.807	8.473.281.807
96	Công ty TNHH kiểm toán BDO	71.100.000	71.100.000	278.899.273	278.899.273
97	Công ty CP Thương Mại và Dược phẩm Nam Việt	142.678.000	142.678.000		
98	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			87.447.600	87.447.600
99	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	230.904.000	230.904.000	849.625.200	849.625.200
100	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			679.125.600	679.125.600
101	Trung tâm Khoa học Công nghệ mô và môi trường			470.735.391	470.735.391
102	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			60.000.000	60.000.000
103	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	2.461.957.287	2.461.957.287	716.055.468	716.055.468
104	Công ty CP Dương Vương	1.171.524.701	1.171.524.701	1.755.536.952	1.755.536.952
105	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	99.054.689	99.054.689	619.674.689	619.674.689
106	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Vifaco	513.108.566	513.108.566	537.306.480	537.306.480
107	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			2.670.400.668	2.670.400.668
108	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	39.528.000	39.528.000	97.632.000	97.632.000
109	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD			98.490.600	98.490.600
110	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			221.978.336	221.978.336
111	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68			64.476.000	64.476.000
112	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	35.660.318	35.660.318	118.867.726	118.867.726
113	Trung tâm quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động	158.406.000	158.406.000		
114	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	1.151.516.618	1.151.516.618
115	Công ty TNHH ITV Đầu tư thương mại Thành Dung			169.084.800	169.084.800
116	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	265.352.064	265.352.064	4.804.516.384	4.804.516.384
117	Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu	884.573.220	884.573.220	5.553.021.237	5.553.021.237
118	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hương Dương	1.266.243.836	1.266.243.836	12.259.177.452	12.259.177.452
119	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An			212.646.100	212.646.100
120	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.302.739.515	1.302.739.515	2.316.289.315	2.316.289.315
121	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP			4.174.496.283	4.174.496.283
122	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đạm	530.141.205	530.141.205	373.825.168	373.825.168
123	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	318.294.284	318.294.284	1.294.208.684	1.294.208.684
124	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	237.032.630	237.032.630	953.261.190	953.261.190
125	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			68.040.000	68.040.000
126	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL			26.751.435	26.751.435
127	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	3.705.078.594	3.705.078.594	17.133.934.593	17.133.934.593
128	CTCP đầu tư phát triển DV & TM tổng hợp Thanh Bình	1.362.317.188	1.362.317.188	2.551.189.444	2.551.189.444

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
129	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT	51.590.008	51.590.008	351.590.008	351.590.008
130	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	46.824.171	46.824.171	1.702.540.535	1.702.540.535
131	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	1.209.978.181	1.209.978.181	881.414.821	881.414.821
132	Công ty TNHH Ngọc Bảo Phát GROUP	54.923.400	54.923.400		
133	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.840.769.140	1.840.769.140	4.408.122.400	4.408.122.400
134	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	4.343.039.660	4.343.039.660	5.774.638.460	5.774.638.460
135	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	68.351.862	68.351.862	1.110.060.495	1.110.060.495
136	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	3.548.967.202	3.548.967.202	4.166.967.202	4.166.967.202
137	Vũ Quang Hưng	54.192.880	54.192.880	35.853.580	35.853.580
138	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	358.658.263	358.658.263	712.368.123	712.368.123
139	Công ty cổ phần E.PARTS			62.124.600	62.124.600
140	Công ty TNHH 1 TV nước khoáng công đoàn Quang Hanh	11.763.495	11.763.495		
141	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC				
142	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	388.610.240	388.610.240		
143	Công ty cổ phần Việt ý QN	120.770.140	120.770.140	1.025.268.740	1.025.268.740
144	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
145	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	64.334.910	64.334.910	1.385.462.800	1.385.462.800
146	Công ty cổ phần quốc tế BHL GROUP	41.850.000	41.850.000		
147	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam			95.042.200	95.042.200
148	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư CPG			440.680.242	440.680.242
149	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			1.868.077.000	1.868.077.000
150	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long			6.831.747.848	6.831.747.848
151	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	44.054.913	44.054.913	2.809.842.421	2.809.842.421
152	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh			900.413.712	900.413.712
153	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA	207.076.909	207.076.909	1.173.636.730	1.173.636.730
154	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng			6.404.949.841	6.404.949.841
155	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	14.109.502	14.109.502	1.654.929.836	1.654.929.836
156	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	558.822.922	558.822.922	827.529.026	827.529.026
157	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	60.079.600	60.079.600	793.930.360	793.930.360
158	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	1.414.213.609	1.414.213.609	1.904.534.135	1.904.534.135
159	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN			61.106.400	61.106.400
160	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	854.155.500	854.155.500	258.128.000	258.128.000
161	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên			63.061.200	63.061.200
162	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH			232.087.900	232.087.900
163	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	793.579.940	793.579.940	2.919.527.260	2.919.527.260
164	Công ty cổ phần lắp ô tô Thăng Long	30.160.000	30.160.000	30.160.000	30.160.000
165	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh			217.912.000	217.912.000
166	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
167	Công ty cổ phần thương mại - kỹ thuật Hải Anh			4.290.030.330	4.290.030.330
168	Công ty cổ phần CONFITECH đồng á	30.385.368	30.385.368	30.385.368	30.385.368
169	Công ty đầu giá hợp danh Thiên Bình			39.163.100	39.163.100
170	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả			1.496.493.198	1.496.493.198
171	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ xây dựng 868	78.545.455	78.545.455		
172	Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Việt Nam	3.240.000	3.240.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
173	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát			320.000.000	320.000.000
174	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	232.710.545	232.710.545
175	Công ty cổ phần liên minh môi trường và xây dựng			168.437.365	168.437.365
176	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	88.602.560	88.602.560	820.501.200	820.501.200
177	Công ty TNHH phát triển thương mại và đầu tư xây dựng Thủ Đô			1.413.549.125	1.413.549.125
178	Công ty bảo hiểm PVI Hà Thành			352.414.222	352.414.222
179	Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Ninh			352.414.222	352.414.222
180	Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn			1.903.061.229	1.903.061.229
181	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc			2.814.146.147	2.814.146.147
182	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Nguyễn Anh	23.984.031	23.984.031		
183	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	608.583.347	608.583.347		
184	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	374.500.000	374.500.000		
185	Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	274.162.600	274.162.600		
186	TT ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh	19.285.200	19.285.200		
187	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hoàng Quân	71.690.000	71.690.000		
188	Công ty cổ phần phát triển SUNTECH	197.630.311	197.630.311		
189	Công ty cổ phần BATECO Việt Nam	58.881.600	58.881.600		
190	Công ty cổ phần giải pháp an toàn quốc gia	79.056.000	79.056.000		
191	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	19.536.250	19.536.250		
192	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.235.707.824	1.235.707.824	1.575.220.478	1.575.220.478
193	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	10.843.346.875	10.843.346.875	25.616.054.675	25.616.054.675
194	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.195.541.945	4.195.541.945	4.803.882.778	4.803.882.778

Người lập biểu

*đsb*

Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lấy kể từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	I	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		72.830.798.311	289.623.227.946	297.982.427.010	991.203.565.432	974.398.435.108	89.635.928.635
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	34.903.367.923	23.340.779.486	74.846.533.943	61.409.243.286	13.437.290.657
-	Hàng nội địa	11.1	-	34.903.367.923	23.340.779.486	74.846.533.943	61.409.243.286	13.437.290.657
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.482.940.266	(712.896.931)	3.873.700.000	6.527.146.599	12.356.640.266	653.446.599
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.362.004.298	840.880.950	840.880.950	5.490.301.310	9.852.305.608	-
6	Thuế tài nguyên	16	45.977.874.873	248.880.842.099	268.398.872.274	801.015.917.926	777.951.746.259	69.042.046.540
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	15.850.487.274	4.505.401.405	1.528.194.300	99.983.746.754	109.712.504.689	6.121.729.339
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	157.491.600	1.205.632.500	-	3.339.918.900	3.115.995.000	381.415.500
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	66.825.635.250	12.426.752.052	14.797.276.252	273.667.985.351	336.874.774.601	3.618.846.000
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.288.016.250	12.352.205.140	14.722.729.340	46.968.641.500	48.637.811.750	3.618.846.000
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	61.537.619.000	-	-	226.400.449.000	287.938.068.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36	-	74.546.912	74.546.912	295.894.851	295.894.851	-
	Tổng cộng (40=10+30)		139.656.433.561	302.049.979.998	312.779.703.262	1.264.871.550.783	1.311.273.209.709	93.254.774.635

Đơn vị tính: Đồng

Người lập biểu

*(Chữ ký)*

Cao Thị Duyên



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON - TKV

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Phần II: Số phải thu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lấy kể từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		-	(218.086.750)		12.440.898.018	-	12.440.898.018
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-		-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-		-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	(218.086.750)		12.440.898.018	-	12.440.898.018
6	Thuế tài nguyên	16	-			-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-		-	-	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-			-	-	-
9	Thuế bảo vệ môi trường khác	19	-			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30		-		-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31				-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34				-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35				-	-	-
6	Các khoản khác	36				-	-	-
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		-	(218.086.750)		12.440.898.018	-	12.440.898.018

Người lập biểu



Cao Thị Duyên



